TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D K** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày: 28/9/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HUYỆN D K - KHÁNH HÒA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Nhu

Ông Mai Tấn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D K, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D K, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên toà: Ông Hồ Hữu Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D K, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Mai Thị Kiều Ph, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn P T, xã V T, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đoàn Trung D - Công ty Luật TNHH LTD thuộc đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* Bị đơn: - Ông Phan Thanh H, sinh năm 1970

- Bà Lương Thị Trúc Ph1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn T L, xã D L, huyện D K, tỉnh Khánh Hòa. Đều vắng mặt.

* Người làm chứng: Bà Phan Thị Kim Ng, sinh năm 2000

Địa chỉ: Thôn T L, xã D L, huyện D K, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Mai Thị Kiều Ph trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào tháng 9/2017, bà Ph có cho vợ chồng ông Phan Thanh H và bà Lương Thị Trúc Ph1 vay tiền. Sau nhiều lần cho vay (có tất cả 4 giấy vay tiền: ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và ngày 11/11/2018) thì vợ chồng ông H, bà Ph đã vay của bà tổng số tiền là 1.510.000.000

đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Ngày 10/9/2017, vay số tiền 240.000.000 đồng.
- Ngày 15/11/2017, vay số tiền 160.000.000 đồng.
- Ngày 30/01/2018, vay số tiền 270.000.000 đồng.
- Ngày 01/4/2018, vay số tiền 105.000.000 đồng.
- Ngày 01/7/2018, vay số tiền 33.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay tính đến ngày 01/7/2018 là 808.000.000 đồng được thể hiện tại "Giấy nhận nợ" ngày 01/7/2018.

- Sau đó, đến ngày 04/8/2018, ông H, bà Ph1 có vay thêm tiền của bà, tính đến ngày 04/8/2018, ông H, bà Ph1 vay của bà tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng được thể hiện tại "Giấy vay tiền" ngày 04/8/2018.
- Ngày 23/9/2018, vay số tiền 15.000.000 đồng.
- Ngày 10/11/2018, vay số tiền 200.000.000 đồng.
- Ngày 01/12/2018, vay vố tiền 90.000.000 đồng.
- Ngày 03/12/2018, vay số tiền 20.000.000 đồng.
- Ngày 08/12/2018, vay số tiền 20.000.000 đồng.
- Ngày 24/12/2018, vay số tiền 3.000.000 đồng
- Ngày 09/01/2019, vay số tiền 15.000.000 đồng.
- Ngày 10/4/2019, vay số tiền 10.000.000 đồng.
- Ngày 08/5/2019, vay số tiền 37.000.000 đồng.

Các lần vay này được thể hiện tại "Giấy nợ" đề ngày 11/11/2018 và số nợ sau ngày 11/11/2018 được thể hiện việc mượn nợ và ký nhận ghi tiếp theo của giấy nợ này. Giấy nợ này là giấy chốt nợ sau cùng số tiền ông H, bà Ph1 đã vay của bà với tổng số tiền là 1.510.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng và ông H, bà Ph phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc cho bà vào ngày 12/4/2020, bà Ph, ông H1 có ký nhận nợ của bà đối với số tiền 1.510.000.000 được thể hiện là 410.000.000 đồng và 50.000 USD; tuy nhiên, trước đó tại "Giấy vay tiền" ngày 04/8/2018, thể hiện việc bà cho ông H, bà Ph1 vay số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng), bằng 50.000 USD, việc bà thể hiện trong giấy nợ "bằng 50.000 USD (năm mươi nghìn đô)" là do bà cũng vay lại của người khác số tiền này để đưa cho ông H, bà Ph1 vay, chủ nợ thấy bà vay số tiền lớn sợ tiền Việt mất giá nên yêu cầu bà ký nhận nợ là 50.000 USD cho nên tại "Giấy nợ" đề ngày 11/11/2018 ông H, bà Ph1 có ký nhận nợ cho bà là 50.000 (USD) là do bà có nói với ông H, bà Ph về việc bà ký vay nợ của người khác là tiền Đô la Mỹ. Việc quy đổi ra tiền Đô la Mỹ là bà tự quy đổi chứ vợ chồng ông H, bà Ph1 không có vay tiền Đô la Mỹ của bà, bà chỉ cho vợ chồng ông H, bà Ph1 vay tiền Việt Nam đồng. Khi vay, các bên có thỏa thuận lãi suất có khi 1%/tháng, có khi 2%/tháng được thể hiện trong các giấy nợ, nhưng thực tế ông H, bà Ph1 chỉ trả cho bà được lãi của 6 tháng bắt đầu vay từ tháng 9/2017 đến tháng 02/2018 và tiền lãi của 5 tháng từ tháng 7/2018 đến tháng 11/2018 với lãi suất đã trả là 1%/tháng, việc trả lãi này không có giấy tờ thể hiện. Từ đó đến nay ông H, bà Ph1 không trả tiền gốc cũng

như lãi cho bà. Quá thời hạn trả nợ, đã rất nhiều lần bà đến nhà ông H, bà Ph1 để yêu cầu trả tiền lãi và gốc cho bà nhưng ông H, bà Ph1 vẫn không trả tiền cho bà. Sau đó bà có đến nhà tìm thì được biết ông H, bà Ph1 đã trốn nợ bỏ đi khỏi địa phương và đi đâu thì bà không biết. Bản thân bà cũng phải vay của người khác, vì số tiền nợ quá lớn chưa trả hết nên bà phải cố gắng kiếm tiền để trả tiền lãi và tiền gốc cho người ta.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho mình, nay bà yêu cầu ông H, bà Ph1 trả dứt điểm một lần số tiền gốc cho bà là 1.510.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng) và tiền lãi 1%/tháng đối với số tiền gốc, số tiền lãi này bà yêu cầu bắt đầu từ ngày 8/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2023 là 53 tháng 20 ngày nhưng bà chỉ yêu cầu số tiền lãi của 52 tháng với tổng số tiền lãi 785.200.000 đồng (1.510.000.000 đồng x 1% x 52 tháng), bà không yêu cầu lãi quá hạn đối với số tiền vay này. Khi ông H, bà Ph1 vay số tiền trên thì chỉ có ông H, bà Ph1 vay của bà, ngoài ra không có ai liên quan đến số tiền vay này nên bà chỉ yêu cầu ông H, bà Ph1 trả số tiền này cho bà. Số tiền mà bà cho ông H, bà Ph1 vay là của cá nhân bà, không có liên quan đến ai khác. Khi đưa tiền cho vợ chồng ông H, bà Ph1 vay thì vợ chồng ông H, bà Ph1 có đưa cho bà bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 475884 do ông H đứng tên đối với thửa đất số 1693, diện tích 213m^2 tờ bản đồ số 3 xã Diên Lạc, D K. Bà chỉ giữ bản chính giấy chứng nhận này, vợ chồng ông H, bà Ph1 ghi trong giấy nợ là có thế chấp sổ đỏ cho bà nhưng thực tế ông H, bà Ph1 chỉ đưa cho bà giữ để có sự tin tưởng giữa đôi bên, đảm bảo cho việc vay tiền của bà. Nay bà đã kiện ra tòa yêu cầu trả nợ thì bà đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận này cho vợ chồng ông ông H, bà Ph1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Phan Thanh H, bà Lương Thị Trúc Ph1 nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc, ông H, bà Ph1 vẫn cố tình vắng mặt.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Thống nhất với số tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn phải trả số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.295.200.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.510.000.000 đồng và nợ lãi là 785.200.000 đồng.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện D K, tỉnh Khánh Hòa*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị đơn ông Phan Thanh H và bà Lương Thị Trúc Ph1 phải trả cho bà Mai Thị Kiều Ph số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2023 là

2.295.200.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.510.000.000 đồng và nợ lãi là 785.200.000 đồng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Mai Thị Kiều Ph và ông Phan Thanh H, bà Lương Thị Trúc Ph1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Thanh H và bà Lương Thị Trúc Ph1, người làm chứng bà Phan Thị Kim Ng vắng mặt. Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo, nhắn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với ông H, bà Ph1 và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa, ông H, bà Ph1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là 2.295.200.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.510.000.000 đồng và nợ lãi là 785.200.000 đồng, các bên có lập giấy vay tiền và giấy nợ đề ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018 vì bị đơn vi phạm thời gian cam kết trả nợ, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn giao nộp cho Tòa án các tờ giấy vay nợ có chữ ký, ghi rõ họ tên của bị đơn và có người làm chứng là Phan Thị Kim Ng ký vào giấy vay nợ ngày 11/11/2018. Vì vậy, đây là giao dịch hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H, bà Ph1 không có mặt nên không có ý kiến trình bày về nội dung vụ án. Bà Ph có yêu cầu giám định chữ kỹ, chữ viết mang tên Phan Thanh H, Lương Thị Trúc Ph tại các "Giấy vay tiền" ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018. Tại Kết luận giám định số 342/2023/KL-KTHS ngày 31/7/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa, kết luận:

Chữ ký, chữ viết mang tên Phan Thanh H trên các "Giấy vay tiền" ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018 với chữ ký, chữ viết mang tên Phan Thanh H tại "Tờ khai chứng minh nhân dân" số 225214058 ngày 28/12/2015 và "Sổ vay vốn" đề mã KH: 4003061003 tại muc người vay vốn là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Lương Thị Trúc Ph1 trên các "Giấy vay tiền" ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018 với chữ ký, chữ viết mang tên Lương Thị Trúc Ph1 tại "Tờ khai chứng minh nhân dân" số 220860089 ngày 19/5/2015 là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, có căn cứ xác định chữ ký, chữ viết tại các "Giấy vay tiền" ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018 do bà Ph xuất trình cho Tòa án là của ông Phan Thanh H và bà Lương Thị Trúc Ph1.

Tại các "Giấy vay tiền" ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018 thể hiện từ ngày 10/9/2017 đến ngày 8/5/2019 ông Phan Thanh H, bà Lương Thị Trúc Ph1 vay của bà Mai Thị Kiều Ph nhiều lần, các lần vay cụ thể đúng như nguyên đơn đã trình bày với tổng số tiền vay là 1.510.000.000 đồng và có cam kết hẹn đến ngày 12/4/2020 sẽ trả số tiền vay này. Tại giấy nợ ngày 11/11/2018 thể hiện bà Ph1, ông H có ký nhận nợ của bà Ph đối với số tiền 1.510.000.000 đồng được thể hiện là 410.000.000 đồng và 50.000 USD; tuy nhiên, trước đó tại "Giấy vay tiền" ngày 04/8/2018 có thể hiện việc bà Ph cho ông H, bà Ph1 vay số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng), bằng 50.000 USD; bà Phượng xác định việc quy đổi ra tiền đô la là do các bên tự quy đổi từ việc cho vay tiền Việt chứ không có việc bà cho bị đơn vay tiền đô la Mỹ; điều này có thể thấy số tiền mà bị đơn nhận nợ là 50.000 USD tại Giấy nợ ngày 11/11/2018 là số tiền bị đơn vay của nguyên đơn ngày 04/8/2018 với số tiền hai bên ký nhận nợ là 1.100.000.000 đồng, việc thể hiện trong giấy nợ ngày 11/11/2018 "bằng 50.000 USD (năm mươi nghìn đô)" là do đương sự tự quy đổi ra tiền Đô la Mỹ từ việc cho vay tiền Việt Nam đồng. Sau khi cho vay đến hạn thanh toán, ông H, bà Ph1 không trả được cho bà Ph số tiền vay theo như thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ như cam kết, xâm phạm đến quyền lợi của nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền 1.510.000.000 đồng (một tỷ năm trăm mười triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi bắt đầu từ ngày 08/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2023 là 785.200.000 đồng (1.510.000.000 đồng x 1% x 52 tháng), nguyên đơn không yêu cầu trả lãi của số tiền bắt đầu từ lúc vay. Tại "Giấy vay tiền" ngày 10/9/2017, ngày 01/7/2018, ngày 04/8/2018 và "Giấy nợ" ngày 11/11/2018 thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất có khi 1% và có khi 2%. Nguyên đơn thừa nhận ông H, bà Ph1 chỉ trả được lãi của 6 tháng từ tháng 9/2017 đến tháng 02/2018 và tiền lãi của 5 tháng từ tháng 7/2018 đến tháng 11/2018 với lãi suất đã trả là 1%/tháng, từ đó đến nay không trả lãi cho bà nữa, việc trả lãi này không có giấy tờ thể hiện. Tại "Giấy nợ" đề ngày 11/11/2018 thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng đối với tổng số tiền vay tính đến ngày 08/5/2019 là 1.510.000.000 đồng. Sau khi vay bắt đầu từ ngày 08/5/2019 cho đến nay bị đơn không trả lãi cho nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất là có cơ sở vì theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 quy định *"Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2*

Điều 468 của Bộ luật này". Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác....".* Vì vậy, đối với lãi suất này, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận bắt đầu từ ngày 08/5/2019. Tính đến ngày xét xử 28/9/2023, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi của 53 tháng 20 ngày. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất của 52 tháng với số tiền: 1.510.000.000 đồng x 1%/tháng x 52 tháng = 785.200.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất quá hạn.

Nguyên đơn đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH00533 do Ủy ban nhân dân huyện D K cấp cho ông Phan Thanh H ngày 18 tháng 7 năm 2012, việc nguyên đơn giữ bản chính Giấy chứng nhận nêu trên để làm tin là không đúng quy định của pháp luật về giao dịch tài sản bảo đảm, cụ thể: không được lập thành văn bản theo quy định tại Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 và không thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại Điều 298, khoản 4 Điều 323 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm. Vì vậy, nguyên đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bị đơn là phù hợp.

[3]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và tự nguyện chịu chi phí giám định. Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt giá 2.000.000.000 đồng. Cụ thể là: 72.000.000 đồng + 2% x 295.200.000 đồng = 77.904.000 đồng (bảy mươi bảy triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng). Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 463, 464, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Kiều Ph..

Buộc ông Phan Thanh H, bà Lương Thị Trúc Ph1 phải trả cho bà Mai Thị Kiều Ph (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) là 2.295.200.000 đồng (hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.510.000.000 đồng và nợ lãi là 785.200.000 đồng.

2. Bà Mai Thị Kiều Ph trả lại cho ông Phan Thanh H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH00533 do Ủy ban nhân dân huyện D K ngày 18 tháng 7 năm 2012 đứng tên ông Phan Thanh H.

3. Về án phí: Ông Phan Thanh H, bà Lương Thị Trúc Ph1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 77.904.000 đồng (bảy mươi bảy triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Mai Thị Kiều Ph số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0007886 ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D K - tỉnh Khánh Hòa.

4. Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Diên Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.